

Số: 19 /QĐ -THCS HH

Hiệp Hòa, ngày 22 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai Dự toán thu - chi ngân sách nhà nước
giao đầu năm 2022 của trường THCS Hiệp Hòa

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS HIỆP HÒA

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước,

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ,

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ,

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-PGDĐT ngày 12/01/2022 của Phòng GD&ĐT Quảng Yên về việc giao dự toán thu- chi ngân sách năm 2022,

Xét đề nghị của Tổ văn phòng về việc công khai Dự toán thu - chi ngân sách nhà nước giao đầu năm 2022; Công khai kế hoạch mua sắm tài sản nhà nước và sửa chữa cơ sở vật chất năm 2022; Thuyết minh nguồn không tự chủ năm 2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu Dự toán thu - chi ngân sách năm 2022; Công khai kế hoạch mua sắm tài sản nhà nước theo dự toán năm 2022 của trường THCS Hiệp Hòa.

- Biểu mẫu 02 - Thông tư 90/TT-BTC ngày 28/9/2018
- Biểu mẫu 01 - Thông tư 89/2010 ngày 16/6/2010

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ văn phòng (Kế toán) có trách nhiệm thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-ĐT Quảng Yên;
- Như điều 3 (T/h) ;
- Lưu VP.



Nguyễn Thị Diên

TRƯỜNG THCS HIỆP HÒA
Chương 622, Khoản 073

Biểu số 02

Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC
 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022
 (Kèm theo Quyết định số: 19/QĐ-THCS HH ngày 22/01/2022 của Trường THCS
 Hiệp Hòa)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	140
I	Số thu phí, lệ phí	140
1	Học phí	140
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	140
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	140
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	140
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
1	Học phí	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	5.446
I	Nguồn ngân sách trong nước	5.446
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	5.446
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.187
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	259

Số: 08/QĐ-PGDĐT

Quảng Yên, ngày 12 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THỊ XÃ QUẢNG YÊN

Căn cứ Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 5026/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022;

Căn cứ Thông báo số 10/TB-TCKH ngày 12/01/2022 của Phòng Tài chính-Kế hoạch thị xã về việc thông báo kết quả thẩm tra phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách khối trường học năm 2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 cho 56 đơn vị trường học sử dụng ngân sách trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã (theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ dự toán thu chi ngân sách năm 2022 được giao, Hiệu trưởng các trường tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 3. Hiệu trưởng các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, tiểu học và trung học cơ sở chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (T/h);
- Phòng TC-KH, KBNN;
- Lưu: VT (01)/.

TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Thị Thúy



UBND THỊ XÃ QUẢNG YÊN
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Hiệp Hòa

(Kèm theo Quyết định số 08/QĐ-PGDĐT ngày 12/01/2022

của Trường Phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số liệu	Ghi chú
I	Tổng số biên chế, hợp đồng có mặt	35 người	
1	Biên chế	35 người	
2	Hợp đồng	0 người	
II	Dự toán thu	140	
1	Nguồn thu học phí để lại dự nguồn cải cách tiền lương (40% học phí)	56	
2	Số thu để lại chi tại đơn vị (60% học phí)	84	
III	Dự toán giao chi	5.530	
1	Kinh phí tự chủ	5.271	
2	Kinh phí không tự chủ	259	
a	Kinh phí thực hiện chế độ cho giáo viên	90	
b	Kinh phí thực hiện chế độ cho học sinh	169	
c	Kinh phí quản lý, vận hành phòng học thông minh		
3	Trừ 10% nguồn tiết kiệm chi thường xuyên	84	
IV	Dự toán chi ngân sách thị xã cấp năm 2022	5.446	
1	Kinh phí tự chủ	5.187	
2	Kinh phí không tự chủ	259	

PHIẾU PHÂN BỐ DỰ TOÁN

Nội dung phân bổ: Quyết định số 08/QĐ-PGDDT ngày 12/01/2022 của Phòng GD&ĐT

Nguồn Kinh phí thực hiện: Ngân sách thị xã năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Cấp dự toán	Quyết định/Thông báo giao dự toán		Mã loại dự toán	TKKT	Mã cấp NS	Mã DVQHNS	Mã chương	Mã ngành KT	Mã CTMT, DA và HTCT	Mã KBN	Mã nguồn NSNN	Số tiền		Số tờ bút toán, số ID, Số giao dịch Dossier
			Số	Ngày										Nợ	Có	
I	Chi đầu tư phát triển															
		Cấp 0														
I	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	Cấp 1														
		Cấp 4 (Dự toán)														
		Cấp 4 (Lệnh chi tiền)														
...	...															
		Cấp 0														
		Cấp 1														
		Cấp 4 (Dự toán tự chủ)	08	12/01/2022	01	9523	3	1027587	622	073	00000	2817	13	5.187.000.000		
		Cấp 4 (Dự toán không tự chủ)	08	12/01/2022	01	9527	3	1027587	622	073	00000	2817	12	259.000.000		
		Cấp 4 (LCT tự chủ)														
		Cấp 4 (LCT không tự chủ)														

Hiệp Hòa, ngày 21 tháng 01 năm 2022

Người lập

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị (5)

Người nhập

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

CQ tài chính ghi sổ ngày tháng năm

Nguyễn Thị Ánh Nguyệt



Tên đơn vị: Trường THCS Hiệp Hòa

BẢNG DĂNG KÝ QUỸ LƯƠNG NĂM 2022

(PL2 kèm theo mẫu C 06-03/NS)

- Số biên chế được duyệt:
- Số biên chế có mặt:
- Số hợp đồng có mặt:

36
35
0

TT	Nội dung	Hệ số (1 tháng)	Tổng số (đồng)	Chia ra			
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
I	Tổng cộng	196,9122	3.520.790.136	880.197.534	880.197.534	880.197.534	880.197.534
	Biên chế	196,9122	3.520.790.136	880.197.534	880.197.534	880.197.534	880.197.534
1	Tiền lương	135,22	2.417.715.720	604.428.930	604.428.930	604.428.930	604.428.930
2	Phụ cấp	61,6932	1.103.074.416	275.768.604	275.768.604	275.768.604	275.768.604
	<i>Bao gồm:</i>						
	- Phụ cấp chức vụ	1,50	26.820.000	6.705.000	6.705.000	6.705.000	6.705.000
	- Phụ cấp thâm niên	21,6725	387.504.300	96.876.075	96.876.075	96.876.075	96.876.075
	- Phụ cấp trách nhiệm	0,20	3.576.000	894.000	894.000	894.000	894.000
	- Phụ cấp Ưu đãi	38,1207	681.598.116	170.399.529	170.399.529	170.399.529	170.399.529
	- Phụ cấp độc hại	0,20	3.576.000	894.000	894.000	894.000	894.000
II	Hợp đồng giáo viên	0,000	0	0	0	0	0

Kế toán

Hiệp Hòa, ngày 21 tháng 01 năm 2022

Thư trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Ánh Nguyệt



Nguyễn Thị Diên

BẢNG DANH SÁCH LƯƠNG THÁNG 01 NĂM 2022
(PLI kèm theo mẫu C 06-03/NS)

TT	Họ và tên	Tổng số		Hệ số lương cơ bản	Hệ số phụ cấp	Trong đó						Ghi chú
		Hệ số	Thành tiền (đồng)			Chức vụ	Trách nhiệm	vượt khung	Ưu đãi	TN nghề	Độc hại	
A	B	1=3+4	2=1*1.490.000	3	4=5+6+7+8+9+10	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng cộng	196,9122	293.399.178	135,219	61,6932	1,50	0,2	0,0	38,1207	21,6725	0,2	
I	Biên chế	196,9122	293.399.178	135,219	61,6932	1,50	0,2	0	38,1207	21,6725	0,2	
1	Nguyễn Thị Diên	9,8010	14.603.490	5,70	4,1010	0,35			1,8150	1,9360		
2	Đào Thị Hà	8,2739	12.328.111	5,02	3,2539	0,25			1,5810	1,4229		
3	Trần Thị Hoài Nam	8,8404	13.172.196	5,36	3,4804	0,2			1,6680	1,6124		
4	Bùi Thị Mai Anh	7,9913	11.907.037	4,89	3,1013	0,2			1,5270	1,3743		
5	Hoàng Thị Thanh Hào	7,6773	11.439.177	4,89	2,7873				1,4670	1,3203		
6	Vũ Thị Thu Hương	7,6773	11.439.177	4,89	2,7873				1,4670	1,3203		
7	Dư Kim Quy	7,0668	10.529.532	4,68	2,3868				1,4040	0,9828		
8	Mai Thị Bích Thủy	7,1136	10.599.264	4,68	2,4336				1,4040	1,0296		
9	Đỗ Thị Hải Yến	7,2933	10.867.017	4,68	2,6133	0,15			1,4490	1,0143		
10	Bùi Thị Thu Oanh	7,0532	10.509.268	4,58	2,4732				1,3740	1,0992		
11	Nguyễn Thị Kiều Ly	5,9600	8.880.400	4,00	1,9600				1,2000	0,7600		
12	Đỗ Thị Hồng Hải	6,1835	9.213.415	4,00	2,1835	0,15			1,2450	0,7885		
13	Nguyễn Thị P Lan	6,4666	9.635.234	4,34	2,1266				1,3020	0,8246		
14	Nguyễn Thị Vân	5,8400	8.701.600	4,00	1,8400				1,2000	0,6400		
15	Hoàng Thị Thủy	5,3655	7.994.595	3,65	1,7155				1,0950	0,6205		
16	Phạm Thị Đăng	5,8400	8.701.600	4,00	1,8400				1,2000	0,6400		
17	Đậu Thị Kim Ngân	4,8096	7.166.304	3,34	1,4696				1,0020	0,4676		
18	Nguyễn Thị Hà	5,6000	8.344.000	4,00	1,6000				1,2000	0,4000		

TT	Họ và tên	Tổng số		Hệ số lương cơ bản	Hệ số phụ cấp	Trong đó					Ghi chú
		Hệ số	Thành tiền (đồng)			Chức vụ	Trách nhiệm	vượt khung	Ưu đãi	TN nghề	Độc hại
A	B	1=3+4	2=1*1.490.000	3	4=5+6+7+8+9+10	5	6	7	8	9	10
19	Đinh Thị Thanh	5,6400	8.403.600	4,00	1,6400				1,2000	0,4400	
20	Nguyễn Thị Định	5,4400	8.105.600	4,00	1,4400				1,2000	0,2400	
21	Nguyễn Minh Thùy	6,5534	9.764.566	4,34	2,2134				1,3020	0,9114	
22	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	3,4400	5.125.600	3,34	0,1000		0,1			0,0000	
23	Lương Thị Loan	4,5954	6.847.146	3,33	1,2654				0,9990	0,2664	
24	Nguyễn Thị N.B.Hồng	2,9600	4.410.400	2,76	0,2000	0,2				0,0000	
25	Nguyễn Thị Tố Oanh	2,8600	4.261.400	2,66	0,2000					0,0000	0,2
26	Vũ Thị Thanh Huyền	5,3320	7.944.680	4,00	1,3320				0,9990	0,3330	
27	Phạm Thị Hải	5,5200	8.224.800	4,00	1,5200				1,2000	0,3200	
28	Nguyễn Quốc Tuấn	6,1544	9.170.056	4,34	1,8144				1,2960	0,5184	
29	Nguyễn Thị Tinh	4,0800	6.079.200	3,00	1,0800				0,9000	0,1800	
30	Bùi Thị Loan	3,0420	4.532.580	2,34	0,7020				0,7020	0,0000	
31	Nguyễn Thị Linh	3,1420	4.681.580	2,34	0,8020		0,1		0,7020	0,0000	
32	Nguyễn Thị Vân Anh	3,4710	5.171.790	2,67	0,8010				0,8010	0,0000	
33	Ngô Thị Hải Yến	3,1330	4.668.170	2,41	0,7230				0,7230	0,0000	
34	Bùi Thị Bích Thảo	4,1100	6.123.900	3,00	1,1100				0,9000	0,2100	
35	Trần Thị Hương	2,5857	3.852.693	1,99	0,5967				0,5967	0,0000	

Hiệp Hòa, ngày 21 tháng 01 năm 2022

Kế toán

Thu trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Nguyễn Thị Diên

**THUYẾT MINH CHI TIẾT PHẦN KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ THEO NỘI DUNG,
NHIỆM VỤ CHI ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO NĂM 2022**

(PL3 kèm theo mẫu C 06-03/NS)

Nội dung bổ sung:

TT	Nội dung	Số tiền (đồng)	Ghi chú
I	Kinh phí thực hiện chế độ giáo viên	90.000.000	
1	Chế độ GV thể dục theo QĐ 51-TTg	19.645.000	
1.1	Chế độ bồi dưỡng giờ dạy	15.645.000	
1.2	Hỗ trợ trang phục	4.000.000	
2	Chế độ phụ cấp ưu đãi cho nhà giáo giảng dạy trực tiếp cho NKT theo ND 28/2012	70.355.000	
II	Kinh phí thực hiện chế độ cho học sinh	169.000.000	
1	Miễn, giảm học phí	100.294.000	
1.1	Miễn học phí theo ND86, Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BTC-BLĐTBXH	2.800.000	
1.2	Miễn học phí theo QĐ292, Nghị quyết 91/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017; Hướng dẫn 62/HD-LN/LĐTBXH-GDĐT-TC-YT-BHXH ngày 09/01/2018	11.200.000	
1.3	Miễn học phí theo Nghị quyết 65/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021;	86.294.000	
2	Hỗ trợ chi phí học tập	47.250.000	
2.1	HTCPHT theo ND86, Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BTC-BLĐTBXH	9.450.000	
2.2	HTCPHT theo QĐ292, Nghị quyết 91/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017; Hướng dẫn 62/HD-LN/LĐTBXH-GDĐT-TC-YT-BHXH ngày 09/01/2018	37.800.000	
3	Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TTLT Số 42/2013	21.456.000	
3.1	Hỗ trợ kinh phí mua sách, đồ dùng học tập đặc thù dùng chung cho các trường công lập có người khuyết tật theo TTLT Số 42/2013	21.456.000	
3.2	Hỗ trợ học bổng cho học sinh khuyết tật theo TTLT Số 42/2013	0	
	Tổng số	259.000.000	

(Bằng chữ: Hai trăm năm mươi chín triệu đồng chẵn.)

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THCS HIỆP HÒA

Kế toán

Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Thủ trưởng



Nguyễn Thị Diên

Tên đơn vị: Trường THCS Hiệp Hòa

BẢNG DANH SÁCH BẢO VỆ, LAO CÔNG THÁNG 01 NĂM 2022

(PL1 kèm theo mẫu C 06-03/NS)

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền	Ghi chú
	Tổng cộng		7.800.000	
1	Nguyễn Quang Hữu	Bảo vệ	2.600.000	
2	Đinh Mạnh Cường	Bảo vệ	2.600.000	
3	Nguyễn Thị Tâm	Lao công	2.600.000	

Kế toán



Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Hiệp Hòa, ngày 06 tháng 01 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Diên

Đơn vị : Trường THCS Hiệp Hòa
Mã ĐV có quan hệ với NS : 1027584

DANH SÁCH KHOẢN CÔNG TÁC PHÍ NĂM 2022

TT	Họ và tên	Chức danh	Số tiền/tháng	Số tháng	Thành tiền
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>I</i>	<i>D</i>
1	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	Kế toán	500.000	12	6.000.000
Tổng cộng					6.000.000

(Bằng chữ: Sáu triệu đồng chẵn.)

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Hiệp Hòa, ngày 06 tháng 01 năm 2022



Nguyễn Thị Diên

DANH SÁCH KHOẢN VĂN PHÒNG PHẨM NĂM 2022

TT	Họ và tên	Chức danh	Số tiền	Ký nhận
1	Nguyễn Thị Diên	Hiệu trưởng	600.000	
2	Đào Thị Hà	Phó hiệu trưởng	600.000	
3	Trần Thị Hoài Nam	TTCM	600.000	
4	Bùi Thị Mai Anh	TTCM	600.000	
5	Hoàng Thị Thanh Hảo	Giáo viên	600.000	
6	Vũ Thị Thu Hương	Giáo viên	600.000	
7	Dư Kim Quy	Giáo viên	600.000	
8	Mai Thị Bích Thủy	Giáo viên	600.000	
9	Đỗ Thị Hải Yến	TPCM	600.000	
10	Bùi Thị Thu Oanh	Giáo viên	600.000	
11	Nguyễn Thị Kiều Ly	TPCM	600.000	
12	Đỗ Thị Hồng Hải	Giáo viên	600.000	
13	Nguyễn Thị P Lan	Giáo viên	600.000	
14	Nguyễn Thị Vân	Giáo viên	600.000	
15	Hoàng Thị Thúy	Giáo viên	600.000	
16	Phạm Thị Đăng	Giáo viên	600.000	
17	Đậu Thị Kim Ngân	Giáo viên	600.000	
18	Nguyễn Thị Hà	Giáo viên	600.000	
19	Đinh Thị Thanh	Giáo viên	600.000	
20	Nguyễn Thị Định	Giáo viên	600.000	
21	Nguyễn Minh Thùy	Giáo viên	600.000	
22	Lương Thị Loan	Giáo viên	600.000	
23	Vũ Thị Thanh Huyền	Giáo viên	600.000	
24	Phạm Thị Hải	Giáo viên	600.000	
25	Nguyễn Quốc Tuấn	Giáo viên	600.000	
26	Nguyễn Thị Tĩnh	Giáo viên	600.000	
27	Bùi Thị Loan	Giáo viên	600.000	
28	Nguyễn Thị Linh	GV-TPT	600.000	
29	Nguyễn Thị Vân Anh	Giáo viên	600.000	
30	Ngô Thị Hải Yến	Giáo viên	600.000	
31	Bùi Thị Bích Thảo	Giáo viên	600.000	
32	Trần Thị Hương	Giáo viên	600.000	
Tổng cộng			19.200.000	

(Bằng chữ: Mười chín triệu, hai trăm nghìn đồng chẵn.)

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Hiệp Hòa, ngày 06 tháng 01 năm 2022



HIỆU TRƯỞNG

TRUNG HỌC CƠ SỞ
HIỆP HÒA

Nguyễn Thị Diên

KẾ HOẠCH BỔ SUNG MUA SẴM, SỬA CHỮA TÀI SẢN THEO DỰ TOÁN NĂM 2022

Đơn vị tính: nghìn đồng

Stt	Tên tài sản dự kiến mua	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến mua sắm	Đơn giá dự kiến mua sắm	Tổng tiền dự kiến mua sắm	Ghi chú
I Phần mua sắm						
1	Hệ thống Camera toàn trường	Bộ	1	90.000	90.000	
2	Máy tính xách tay	Chiếc	2	18.000	36.000	
3	Bộ máy vi tính để bàn	Bộ	1	15.000	15.000	
4	Máy in 2 mặt	Chiếc	2	7.000	14.000	
5	Điều hòa	Chiếc	1	12.000	12.000	
II Phần sửa chữa						
1	Cửa sắt khu cầu thang	Công trình	1	50.000	50.000	
2	Hệ thống bảng biểu	Công trình	1	60.000	60.000	
	Tổng cộng		8		277.000	

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Hiệp Hòa, ngày 21 tháng 01 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Diên

